Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban [redacted] Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**01**		**1.463.306.162**	**5.583.475.727**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**			
III	**Các khoản phải thu**	**10**			**1.640.000**
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			1.640.000
IV	**Hàng tồn kho**	**20**		**10.500.000**	**1.479.540.000**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
VI	**Tài sản cố định**	**30**		**38.050.616.651**	**38.388.353.386**
1	Tài sản cố định hữu hình	31		6.010.956.651	5.441.993.386
	- Nguyên giá	32		11.740.480.542	10.439.959.742
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(5.729.523.891)	(4.997.966.356)
2	Tài sản cố định vô hình	35		32.039.660.000	32.946.360.000
	- Nguyên giá	36		32.066.360.000	32.973.060.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(26.700.000)	(26.700.000)
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**			
VIII	**Tài sản khác**	**45**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**		**39.524.422.813**	**45.453.009.113**
	NGUỒN VỐN				
I	**Nợ phải trả**	**60**		**39.154.461.229**	**44.753.379.405**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		515.980.100	979.754.100
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		266.224.951	3.400.346.544
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		38.061.116.651	39.867.893.386
8	Nợ phải trả khác	68		311.139.527	505.385.375
II	**Tài sản thuần**	**70**		**369.961.584**	**699.629.708**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		184.186.784	299.427.908
4	Tài sản thuần khác	74		185.774.800	400.201.800
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**		**39.524.422.813**	**45.453.009.113**

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban [redacted] Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban [redacted]n Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		9.027.842.121	
	a. Từ NSNN cấp	02		8.650.799.043	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		377.043.078	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		9.074.003.221	
	a. Chi phí hoạt động	06		8.850.222.143	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		223.781.078	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		(46.161.100)	
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30		8.695.174	
2	Chi phí khác	31		1.693.100	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		7.002.074	
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**			
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**		**(39.159.026)**	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		168.265.900	
2	Phân phối cho các quỹ	52		7.002.074	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		153.262.000	

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

Mẫu B03b/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		(39.159.026)	
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(104.100)	
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		(5.598.918.176)	
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		1.469.040.000	
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		1.640.000	
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		169.470.835	
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(122.243.198)	
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	**10**		**(4.120.273.665)**	
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		104.100	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**104.100**	
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**		**(4.120.169.565)**	
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**		**5.583.475.727**	
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**70**			
VII	**Số dư tiền cuối kỳ**	**80**		**1.463.306.162**	

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Chương: 423

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Quảng trị

Quyết định thành lập Số 44/2016/QĐ-UBND ngày 15 /11 /2016

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Y Tế Tỉnh Quảng Trị

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí

Quyết định giao tự chủ tài chính Số 2544/QĐ - UBND ngày 23 / 12 / 2010 của UBND tỉnh Quảng Trị

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị

Sở Y Tế là cơ quan chuyên môn thuoccj UBND tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về y tế : Bao gồm hệ Dự phòng và hệ điều trị và công tác y tế khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán HCSN ban nahf theo Thông tư số 1

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	25.103.000	39.209.000
- Tiền gửi kho bạc	886.482.605	4.263.051.590
- Tiền gửi ngân hàng	551.720.557	1.281.215.137
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.463.306.162	5.583.475.727

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		1.640.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		1.640.000

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	10.500.000	1.479.540.000
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	10.500.000	1.479.540.000

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ hao mòn và khấu hao thực hiện theo ..... số ..... ngày ..... của .....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	43.806.840.542	11.740.480.542	32.066.360.000
Số dư đầu năm	43.413.019.742	10.439.959.742	32.973.060.000
Tăng trong năm	2.018.174.800	2.004.174.800	14.000.000
Giảm trong năm	1.624.354.000	703.654.000	920.700.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	5.756.223.891	5.729.523.891	26.700.000
Giá trị còn lại cuối năm	38.050.616.651	6.010.956.651	32.039.660.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

Chỉ tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí	1.494.737	1.740.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	225.950.172	475.557.375
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	83.694.618	
e. Nợ phải trả khác		28.088.000
Tổng các khoản nợ phải trả khác	311.139.527	505.385.375

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chỉ tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chỉ tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	184.186.784	299.427.908
Tổng các quỹ	184.186.784	299.427.908

14. Tài sản thuần khác

Chỉ tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	185.774.800	400.201.800
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác	185.774.800	400.201.800

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				299.427.908	400.201.800		699.629.708
Tăng trong năm			697.104.974	7.002.074	153.262.000		857.369.048
Giảm trong năm			697.104.974	122.243.198	367.689.000		1.187.037.172
Số dư cuối năm				184.186.784	185.774.800		369.961.584

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm ....)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....
.....
.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	**9.027.842.121**	
a. Từ NSNN cấp:	8.650.799.043	
- Thường xuyên	4.441.626.648	
- Không thường xuyên	4.209.172.395	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	377.043.078	
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	377.043.078	
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	**9.074.003.221**	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	4.641.049.748	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	3.830.264.342	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	484.833.758	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	307.626.648	
- Chi phí hoạt động khác	18.325.000	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	4.209.172.395	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	227.000.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	192.880.400	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	836.752.195	
- Chi phí hoạt động khác	2.952.539.800	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí	223.781.078	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	147.217.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	61.569.078	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	14.995.000	

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	8.695.174	
b. Chi phí khác	1.693.100	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

6. Phân phối cho các quỹ

Chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7.002.074	
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	7.002.074	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	168.265.900	
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK	168.265.900	

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1 Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

.....
.....
.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	2.545.539.800	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	2.545.539.800	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

.....
.....
.....

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....
.....
.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

.....
.....
.....

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban [redacted] ân Dân Tỉnh Quảng Trị
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế

2. Thông tin về các bên liên quan

.....
.....
.....

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

.....
.....
.....

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

.....
.....
.....

5. Thông tin khác

.....
.....
.....

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế
Mã QHNS: 1046083

Mẫu số: S05 - H
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại - Khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tài khoản trong bảng											
111	**Tiền mặt**	**39.209.000**				**517.974.285**	**532.080.285**	**517.974.285**	**532.080.285**	**25.103.000**	
1111	Tiền Việt Nam	39.209.000				517.974.285	532.080.285	517.974.285	532.080.285	25.103.000	
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**5.544.266.727**				**8.745.157.113**	**12.851.220.678**	**8.745.157.113**	**12.851.220.678**	**1.438.203.162**	
1121	Tiền Việt Nam	5.544.266.727				8.745.157.113	12.851.220.678	8.745.157.113	12.851.220.678	1.438.203.162	
137	**Tạm chi**					**168.265.900**	**168.265.900**	**168.265.900**	**168.265.900**		
1371	Tạm chi bổ sung thu nhập					168.265.900	168.265.900	168.265.900	168.265.900		
141	**Tạm ứng**	**1.640.000**				**116.000.000**	**117.640.000**	**116.000.000**	**117.640.000**		
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**1.479.540.000**				**186.800.000**	**1.655.840.000**	**186.800.000**	**1.655.840.000**	**10.500.000**	
153	**Công cụ, dụng cụ**					**1.290.250.000**	**1.290.250.000**	**1.290.250.000**	**1.290.250.000**		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**10.439.959.742**				**2.004.174.800**	**703.654.000**	**2.004.174.800**	**703.654.000**	**11.740.480.542**	
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**3.806.209.996**				**680.944.000**	**365.687.000**	**680.944.000**	**365.687.000**	**4.121.466.996**	
21111	Nhà cửa	3.100.125.996				679.944.000		679.944.000		3.780.069.996	
21112	Vật kiến trúc	706.084.000				1.000.000	365.687.000	1.000.000	365.687.000	341.397.000	
2112	**Phương tiện vận tải**	**4.978.478.946**				**211.480.800**	**148.460.000**	**211.480.800**	**148.460.000**	**5.041.499.746**	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	4.978.478.946				211.480.800	148.460.000	211.480.800	148.460.000	5.041.499.746	
2113	**Máy móc thiết bị**	**1.506.170.800**				**1.070.050.000**	**183.307.000**	**1.070.050.000**	**183.307.000**	**2.392.913.800**	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	1.461.320.800				1.070.050.000	183.307.000	1.070.050.000	183.307.000	2.348.063.800	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	44.850.000								44.850.000	
2114	Thiết bị truyền dẫn	49.850.000				16.700.000		16.700.000		66.550.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	99.250.000				25.000.000	6.200.000	25.000.000	6.200.000	118.050.000	

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Mã QHNS: 1046083

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
213	**Tài sản cố định vô hình**	**32.973.060.000**				**14.000.000**	**920.700.000**	**14.000.000**	**920.700.000**	**32.066.360.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	32.822.860.000					904.000.000		904.000.000	31.918.860.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	133.500.000				14.000.000		14.000.000		147.500.000	
[redacted]8	TSCĐ vô hình khác	16.700.000					16.700.000		16.700.000		
214	**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**		**5.024.666.356**			**412.821.308**	**1.144.378.843**	**412.821.308**	**1.144.378.843**		**5.756.223.891**
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		4.997.966.356			412.821.308	1.144.378.843	412.821.308	1.144.378.843		5.729.523.891
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		26.700.000								26.700.000
331	**Phải trả cho người bán**		**979.754.100**			**1.410.648.000**	**946.874.000**	**1.410.648.000**	**946.874.000**		**515.980.100**
332	**Các khoản phải nộp theo lương**					**840.441.972**	**840.441.972**	**840.441.972**	**840.441.972**		
3321	Bảo hiểm xã hội					666.482.938	666.482.938	666.482.938	666.482.938		
3322	Bảo hiểm y tế					117.614.190	117.614.190	117.614.190	117.614.190		
3323	Kinh phí công đoàn					52.276.351	52.276.351	52.276.351	52.276.351		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					4.068.493	4.068.493	4.068.493	4.068.493		
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**		**1.740.000**			**124.546.890**	**124.301.627**	**124.546.890**	**124.301.627**		**1.494.737**
3332	Phí, lệ phí		1.740.000			123.546.890	123.301.627	123.546.890	123.301.627		1.494.737
[redacted]7	Thuế khác					1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
334	**Phải trả người lao động**					**3.797.106.054**	**3.797.106.054**	**3.797.106.054**	**3.797.106.054**		
3341	Phải trả công chức, viên chức					3.727.464.710	3.727.464.710	3.727.464.710	3.727.464.710		
3348	Phải trả người lao động khác					69.641.344	69.641.344	69.641.344	69.641.344		
337	**Tạm thu**		**3.400.346.544**			**5.515.250.963**	**2.381.129.370**	**5.515.250.963**	**2.381.129.370**		**266.224.951**
3373	Tạm thu phí, lệ phí		259.942.744			512.844.705	519.126.912	512.844.705	519.126.912		266.224.951
3378	Tạm thu khác		3.140.403.800			5.002.406.258	1.862.002.458	5.002.406.258	1.862.002.458		
338	**Phải trả khác**		**503.645.375**			**2.679.261.746**	**2.401.566.543**	**2.679.261.746**	**2.401.566.543**		**225.950.172**

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Mã QHNS: 1046083

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		475.557.375			2.651.173.746	2.401.566.543	2.651.173.746	2.401.566.543		225.950.172
3388	Phải trả khác		28.088.000			28.088.000		28.088.000			
348	**Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược**					**44.706.200**	**128.400.818**	**44.706.200**	**128.400.818**		**83.694.618**
[redacted]	**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**		**39.867.893.386**			**5.307.278.933**	**3.500.502.198**	**5.307.278.933**	**3.500.502.198**		**38.061.116.651**
3661	**NSNN cấp**		**38.529.435.386**			**3.752.270.933**	**2.023.452.198**	**3.752.270.933**	**2.023.452.198**		**36.800.616.651**
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		37.138.353.386			2.361.188.933	2.023.452.198	2.361.188.933	2.023.452.198		36.800.616.651
36612	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		1.391.082.000			1.391.082.000		1.391.082.000			
3662	**Viện trợ, vay nợ nước ngoài**		**1.338.458.000**			**1.555.008.000**	**1.477.050.000**	**1.555.008.000**	**1.477.050.000**		**1.260.500.000**
36621	Giá trị còn lại của TSCĐ		1.250.000.000								1.250.000.000
36622	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		88.458.000			1.555.008.000	1.477.050.000	1.555.008.000	1.477.050.000		10.500.000
421	**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**					**696.218.974**	**696.218.974**	**696.218.974**	**696.218.974**		
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					689.216.900	689.216.900	689.216.900	689.216.900		
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác					7.002.074	7.002.074	7.002.074	7.002.074		
431	**Các quỹ**		**299.427.908**			**122.243.198**	**7.002.074**	**122.243.198**	**7.002.074**		**184.186.784**
[redacted]5	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		299.427.908			122.243.198	7.002.074	122.243.198	7.002.074		184.186.784
468	**Nguồn cải cách tiền lương**		**400.201.800**			**367.689.000**	**153.262.000**	**367.689.000**	**153.262.000**		**185.774.800**
511	**Thu hoạt động do NSNN cấp**					**8.650.799.043**	**8.650.799.043**	**8.650.799.043**	**8.650.799.043**		
5111	Thường xuyên					4.441.626.648	4.441.626.648	4.441.626.648	4.441.626.648		
5112	Không thường xuyên					4.209.172.395	4.209.172.395	4.209.172.395	4.209.172.395		
514	**Thu phí được khấu trừ, để lại**					**377.043.078**	**377.043.078**	**377.043.078**	**377.043.078**		
611	**Chi phí hoạt động**					**8.850.222.143**	**8.850.222.143**	**8.850.222.143**	**8.850.222.143**		
6111	**Thường xuyên**					**4.641.049.748**	**4.641.049.748**	**4.641.049.748**	**4.641.049.748**		

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Mã QHNS: 1046083

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					3.830.264.342	3.830.264.342	3.830.264.342	3.830.264.342		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					484.833.758	484.833.758	484.833.758	484.833.758		
[redacted]13	Chi phí hao mòn TSCĐ					307.626.648	307.626.648	307.626.648	307.626.648		
61118	Chi phí hoạt động khác					18.325.000	18.325.000	18.325.000	18.325.000		
6112	**Không thường xuyên**					**4.209.172.395**	**4.209.172.395**	**4.209.172.395**	**4.209.172.395**		
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					227.000.000	227.000.000	227.000.000	227.000.000		
61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					192.880.400	192.880.400	192.880.400	192.880.400		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					836.752.195	836.752.195	836.752.195	836.752.195		
61128	Chi phí hoạt động khác					2.952.539.800	2.952.539.800	2.952.539.800	2.952.539.800		
614	**Chi phí hoạt động thu phí**					**223.781.078**	**223.781.078**	**223.781.078**	**223.781.078**		
6141	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					147.217.000	147.217.000	147.217.000	147.217.000		
6142	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					61.569.078	61.569.078	61.569.078	61.569.078		
6148	Chi phí hoạt động khác					14.995.000	14.995.000	14.995.000	14.995.000		
711	**Thu nhập khác**					**8.695.174**	**8.695.174**	**8.695.174**	**8.695.174**		
[redacted]11	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					104.100	104.100	104.100	104.100		
7118	Thu khác					8.591.074	8.591.074	8.591.074	8.591.074		
811	**Chi phí khác**					**1.693.100**	**1.693.100**	**1.693.100**	**1.693.100**		
8118	Chi phí khác					1.693.100	1.693.100	1.693.100	1.693.100		
911	**Xác định kết quả**					**9.404.226.295**	**9.404.226.295**	**9.404.226.295**	**9.404.226.295**		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					9.395.531.121	9.395.531.121	9.395.531.121	9.395.531.121		
9118	**Xác định kết quả hoạt động khác**					**8.695.174**	**8.695.174**	**8.695.174**	**8.695.174**		

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Mã QHNS: 1046083

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91181	Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản					104.100	104.100	104.100	104.100		
91188	Kết quả hoạt động khác					8.591.074	8.591.074	8.591.074	8.591.074		
	Cộng	**50.477.675.469**	**50.477.675.469**			**61.877.295.247**	**61.877.295.247**	**61.877.295.247**	**61.877.295.247**	**45.280.646.704**	**45.280.646.704**
B. Tài khoản ngoài bảng											
008	**Dự toán chi hoạt động**	**13.283.000**				**20.968.762.000**		**20.968.762.000**		**20.982.045.000**	
0081	**Năm trước**	**13.283.000**								**13.283.000**	
00812	**Dự toán chi không thường xuyên**	**13.283.000**								**13.283.000**	
0082	**Năm nay**					**20.968.762.000**		**20.968.762.000**		**20.968.762.000**	
00821	**Dự toán chi thường xuyên**					**4.134.000.000**		**4.134.000.000**		**4.134.000.000**	
008212	Thực chi						4.134.000.000		4.134.000.000		4.134.000.000
00822	**Dự toán chi không thường xuyên**					**16.834.762.000**		**16.834.762.000**		**16.834.762.000**	
008222	Thực chi						4.689.045.000		4.689.045.000		4.689.045.000
014	**Phí được khấu trừ, để lại**	**400.201.800**				**377.043.078**	**591.470.078**	**377.043.078**	**591.470.078**	**185.774.800**	
0141	Chi thường xuyên	400.201.800				377.043.078	591.470.078	377.043.078	591.470.078	185.774.800	

....., Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập

(Ký, họ tên)

Lan

Lê Thị Mỹ Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

Ngô Thị Ngọc Quỳnh

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

CTMT, DA: << Không chọn >>

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**13.283.000**	**13.283.000**	**13.283.000**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	*13.283.000*	*13.283.000*	*13.283.000*
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	13.283.000	13.283.000	13.283.000
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**20.888.762.000**	**20.888.762.000**	**20.888.762.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*16.754.762.000*	*16.754.762.000*	*16.754.762.000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**20.902.045.000**	**20.902.045.000**	**20.902.045.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*16.768.045.000*	*16.768.045.000*	*16.768.045.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**8.823.045.000**	**8.823.045.000**	**8.823.045.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*4.689.045.000*	*4.689.045.000*	*4.689.045.000*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**8.823.045.000**	**8.823.045.000**	**8.823.045.000**

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*	*4.134.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*4.689.045.000*	*4.689.045.000*	*4.689.045.000*
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**			
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+ 23+24)*	*21*			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**12.079.000.000**	**12.079.000.000**	**12.079.000.000**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	*12.079.000.000*	*12.079.000.000*	*12.079.000.000*
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	12.079.000.000	12.079.000.000	12.079.000.000
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**			
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**			
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)**	**41**			
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**			
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**43**			
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**			
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**48**			
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**49**			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**			
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	**57**			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**			
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**400.201.800**	**400.201.800**	**400.201.800**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*	*400.201.800*	*400.201.800*	*400.201.800*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*			
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*			
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**377.043.078**	**377.043.078**	**377.043.078**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*	*377.043.078*	*377.043.078*	*377.043.078*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*			
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**777.244.878**	**777.244.878**	**777.244.878**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*	*777.244.878*	*777.244.878*	*777.244.878*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*			
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**591.470.078**	**591.470.078**	**591.470.078**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*	*591.470.078*	*591.470.078*	*591.470.078*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*			
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**	**185.774.800**	**185.774.800**	**185.774.800**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*	*185.774.800*	*185.774.800*	*185.774.800*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*			
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*			
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**			

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*			
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*			
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*			
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*			
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*			

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**4.725.470.078**	**4.134.000.000**			**591.470.078**	
		6000		**Tiền lương**	**2.340.101.207**	**1.972.412.207**			**367.689.000**	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.340.101.207	1.972.412.207			367.689.000	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**18.769.725**	**18.769.725**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.769.725	18.769.725				
		6100		**Phụ cấp lương**	**950.476.131**	**857.259.131**			**93.217.000**	
			6101	Phụ cấp chức vụ	118.788.300	118.788.300				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	190.476.000	97.259.000			93.217.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	48.570.940	48.570.940				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	16.208.345	16.208.345				
			6124	Phụ cấp công vụ	545.380.146	545.380.146				
			6149	Phụ cấp khác	31.052.400	31.052.400				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**107.310.000**	**107.310.000**				
			6299	Chi khác	107.310.000	107.310.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**547.798.279**	**547.798.279**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	426.152.461	426.152.461				
			6302	Bảo hiểm y tế	72.874.873	72.874.873				
			6303	Kinh phí công đoàn	48.583.248	48.583.248				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	187.697	187.697				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**91.265.900**	**91.265.900**				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	91.265.900	91.265.900				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**141.950.930**	**124.751.852**			**17.199.078**	
			6501	Tiền điện	90.567.435	90.567.435				
			6502	Tiền nước	17.079.144	17.079.144				
			6503	Tiền nhiên liệu	17.199.078				17.199.078	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17.105.273	17.105.273				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**224.556.000**	**196.686.000**			**27.870.000**	
			6551	Văn phòng phẩm	150.137.000	126.062.000			24.075.000	

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6553	Khoán văn phòng phẩm	25.200.000	25.200.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	49.219.000	45.424.000			3.795.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**69.565.051**	**69.565.051**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.591.312	2.591.312				
			6603	Cước phí bưu chính	24.770.739	24.770.739				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.840.000	15.840.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.963.000	1.963.000				
			6618	Khoán điện thoại	24.400.000	24.400.000				
		6700		**Công tác phí**	**31.345.000**	**17.045.000**			**14.300.000**	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.575.000	4.575.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	18.430.000	4.270.000			14.160.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.600.000	4.600.000				
			6704	Khoán công tác phí	3.600.000	3.600.000				
			6749	Chi khác	140.000				140.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**19.740.000**	**19.740.000**				
			6757	Thuê lao động trong nước	19.740.000	19.740.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**19.065.000**	**4.070.000**			**14.995.000**	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.265.000	2.270.000			14.995.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.800.000	1.800.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**98.425.000**	**42.225.000**			**56.200.000**	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.225.000	42.225.000				
			7049	Chi khác	56.200.000				56.200.000	
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**3.000.000**	**3.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000				
		7750		**Chi khác**	**18.505.855**	**18.505.855**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.231.455	8.231.455				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.774.400	7.774.400				
			7799	Chi các khoản khác	2.500.000	2.500.000				
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**43.596.000**	**43.596.000**				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	43.596.000	43.596.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**4.689.045.000**	**4.689.045.000**				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**184.655.091**	**184.655.091**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	184.655.091	184.655.091				
		6200		**Tiền thưởng**	**645.124.280**	**645.124.280**				
			6201	Thưởng thường xuyên	469.840.000	469.840.000				
			6202	Thưởng đột xuất	33.480.000	33.480.000				
			6249	Thưởng khác	141.804.280	141.804.280				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**42.344.909**	**42.344.909**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	31.265.603	31.265.603				
			6302	Bảo hiểm y tế	5.539.653	5.539.653				
			6303	Kinh phí công đoàn	3.693.103	3.693.103				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.846.550	1.846.550				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**345.639.487**	**345.639.487**				
			6503	Tiền nhiên liệu	332.502.487	332.502.487				
			6549	Chi khác	13.137.000	13.137.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6550		**Vật tư văn phòng**	**78.507.000**	**78.507.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	33.840.000	33.840.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.000.000	22.000.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	22.667.000	22.667.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**73.356.000**	**73.356.000**				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	73.356.000	73.356.000				
		6650		**Hội nghị**	**349.066.900**	**349.066.900**				
			6651	In, mua tài liệu	59.609.500	59.609.500				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	64.400.000	64.400.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	3.500.000	3.500.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	157.387.400	157.387.400				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	7.740.000	7.740.000				
			6699	Chi phí khác	54.030.000	54.030.000				
		6700		**Công tác phí**	**322.953.982**	**322.953.982**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	34.671.332	34.671.332				
			6702	Phụ cấp công tác phí	163.580.000	163.580.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	116.792.000	116.792.000				
			6749	Chi khác	7.910.650	7.910.650				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**51.500.000**	**51.500.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.000.000	19.000.000				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	17.500.000	17.500.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000				
		6850		**Chi đoàn vào**	**104.567.000**	**104.567.000**				
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	46.000.000	46.000.000				
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	30.400.000	30.400.000				
			6899	Chi khác	28.167.000	28.167.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**550.275.000**	**550.275.000**				
			6903	Ô tô chuyên dùng	102.908.500	102.908.500				
			6907	Nhà cửa	333.661.000	333.661.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.745.000	45.745.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.149.000	36.149.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.043.500	12.043.500				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.768.000	19.768.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**994.095.100**	**994.095.100**				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.910.100	19.910.100				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	41.200.000	41.200.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	932.985.000	932.985.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**816.022.451**	**816.022.451**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	242.732.500	242.732.500				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	37.880.000	37.880.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	340.414.051	340.414.051				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	36.800.000	36.800.000				
			7049	Chi khác	158.195.900	158.195.900				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**17.000.000**	**17.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17.000.000	17.000.000				
		7750		**Chi khác**	**113.937.800**	**113.937.800**				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	21.124.800	21.124.800				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7761	Chi tiếp khách	87.671.000	87.671.000				
			7799	Chi các khoản khác	5.142.000	5.142.000				
				Tổng cộng	**9.414.515.078**	**8.823.045.000**			**591.470.078**	

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh tự chủ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**4.501.689.000**	**4.134.000.000**			367.689.000	
340	341			**Quản lý nhà nước**	**4.501.689.000**	**4.134.000.000**			367.689.000	
		6000		**Tiền lương**	**2.340.101.207**	**1.972.412.207**			367.689.000	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.340.101.207	1.972.412.207			367.689.000	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**18.769.725**	**18.769.725**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.769.725	18.769.725				
		6100		**Phụ cấp lương**	**857.259.131**	**857.259.131**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	118.788.300	118.788.300				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	97.259.000	97.259.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	48.570.940	48.570.940				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	16.208.345	16.208.345				
			6124	Phụ cấp công vụ	545.380.146	545.380.146				
			6149	Phụ cấp khác	31.052.400	31.052.400				

MISA Mimosa Online

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**107.310.000**	**107.310.000**				
			6299	Chi khác	107.310.000	107.310.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**547.798.279**	**547.798.279**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	426.152.461	426.152.461				
			6302	Bảo hiểm y tế	72.874.873	72.874.873				
			6303	Kinh phí công đoàn	48.583.248	48.583.248				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	187.697	187.697				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**91.265.900**	**91.265.900**				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	91.265.900	91.265.900				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**124.751.852**	**124.751.852**				
			6501	Tiền điện	90.567.435	90.567.435				
			6502	Tiền nước	17.079.144	17.079.144				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17.105.273	17.105.273				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**196.686.000**	**196.686.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	126.062.000	126.062.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	25.200.000	25.200.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	45.424.000	45.424.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**42.225.000**	**42.225.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.225.000	42.225.000				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**3.000.000**	**3.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000				
		7750		**Chi khác**	**18.505.855**	**18.505.855**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.231.455	8.231.455				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.774.400	7.774.400				
			7799	Chi các khoản khác	2.500.000	2.500.000				
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**43.596.000**	**43.596.000**				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	43.596.000	43.596.000				
				Tổng cộng	**4.501.689.000**	**4.134.000.000**			**367.689.000**	

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6700		**Công tác phí**	**125.433.732**	**125.433.732**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.816.332	16.816.332				
			6702	Phụ cấp công tác phí	63.270.000	63.270.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	41.600.000	41.600.000				
			6749	Chi khác	3.747.400	3.747.400				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**2.000.000**	**2.000.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000	2.000.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**125.509.900**	**125.509.900**				
			6903	Ô tô chuyên dùng	42.418.800	42.418.800				
			6907	Nhà cửa	34.600.000	34.600.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.550.000	19.550.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.035.000	7.035.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.138.100	2.138.100				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.768.000	19.768.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**61.110.100**	**61.110.100**				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.910.100	19.910.100				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	41.200.000	41.200.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**18.380.000**	**18.380.000**				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	18.380.000	18.380.000				
				Tổng cộng	**778.000.000**	**778.000.000**				

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6650		**Hội nghị**	**327.520.900**	**327.520.900**				
			6651	In, mua tài liệu	57.268.500	57.268.500				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	62.200.000	62.200.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	3.500.000	3.500.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	144.887.400	144.887.400				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	7.740.000	7.740.000				
			6699	Chi phí khác	49.525.000	49.525.000				
		6700		**Công tác phí**	**197.520.250**	**197.520.250**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.855.000	17.855.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	100.310.000	100.310.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	75.192.000	75.192.000				
			6749	Chi khác	4.163.250	4.163.250				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**49.500.000**	**49.500.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	17.000.000	17.000.000				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	17.500.000	17.500.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6850		**Chi đoàn vào**	**104.567.000**	**104.567.000**				
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	46.000.000	46.000.000				
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	30.400.000	30.400.000				
			6899	Chi khác	28.167.000	28.167.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**424.765.100**	**424.765.100**				
			6903	Ô tô chuyên dùng	60.489.700	60.489.700				
			6907	Nhà cửa	299.061.000	299.061.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.195.000	26.195.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.114.000	29.114.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.905.400	9.905.400				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**932.985.000**	**932.985.000**				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	932.985.000	932.985.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**542.138.451**	**542.138.451**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.063.500	29.063.500				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	340.414.051	340.414.051				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	36.800.000	36.800.000				
			7049	Chi khác	135.860.900	135.860.900				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**17.000.000**	**17.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17.000.000	17.000.000				
		7750		**Chi khác**	**112.295.800**	**112.295.800**				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	21.124.800	21.124.800				
			7761	Chi tiếp khách	87.671.000	87.671.000				
			7799	Chi các khoản khác	3.500.000	3.500.000				
				Tổng cộng	**3.628.918.000**	**3.628.918.000**				

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh không tự chủ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**282.127.000**	**282.127.000**				
010	**011**			**Quốc phòng**	**282.127.000**	**282.127.000**				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**3.435.000**	**3.435.000**				
			6503	Tiền nhiên liệu	3.435.000	3.435.000				
		6650		**Hội nghị**	**21.546.000**	**21.546.000**				
			6651	In, mua tài liệu	2.341.000	2.341.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.200.000	2.200.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.500.000	12.500.000				
			6699	Chi phí khác	4.505.000	4.505.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**255.504.000**	**255.504.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	213.669.000	213.669.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.500.000	19.500.000				
			7049	Chi khác	22.335.000	22.335.000				

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	1.642.000	1.642.000				
			7799	Chi các khoản khác	1.642.000	1.642.000				
				Tổng cộng	282.127.000	282.127.000				

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Nguồn kinh phí: Phí, lệ phí hành nghề y tế tư nhân

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**223.781.078**				**223.781.078**	
130	**139**			**Y tế khác**	**223.781.078**				**223.781.078**	
		6100		**Phụ cấp lương**	**93.217.000**				**93.217.000**	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	93.217.000				93.217.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**17.199.078**				**17.199.078**	
			6503	Tiền nhiên liệu	17.199.078				17.199.078	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**27.870.000**				**27.870.000**	
			6551	Văn phòng phẩm	24.075.000				24.075.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.795.000				3.795.000	
		6700		**Công tác phí**	**14.300.000**				**14.300.000**	
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.160.000				14.160.000	
			6749	Chi khác	140.000				140.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**14.995.000**				**14.995.000**	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.995.000				14.995.000	

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1046083

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	56.200.000				56.200.000	
			7049	Chi khác	56.200.000				56.200.000	
				Tổng cộng	223.781.078				223.781.078	

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Mỹ Lan	Ngô Thị Ngọc Quỳnh	Đỗ Văn Hùng